

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6518/QĐ-STC

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG GIÁ TỐI THIỂU TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ MỘT SỐ LOẠI
TÀI SẢN NHƯ: TÀU THUYỀN, Ô TÔ, XE MÁY, SÚNG SẴN, SÚNG THẺ THAO

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 14/6/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính Hà Nội ký Quyết định ban hành Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại tài sản như: tàu, thuyền, ô tô, xe máy, súng săn, súng thẻ thao áp dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản 5787/UBND-KT ngày 13/8/2013 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ một số tài sản;

Căn cứ biên bản liên ngành gồm Sở Tài chính và Cục thuế Hà Nội ngày 04/12/2015 về việc thống nhất mức giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại ô tô, xe máy áp dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội trên cơ sở thông báo giá của các tổ chức sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu ô tô, xe máy, giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, giá thị trường hoặc giá của tài sản cùng loại tương tự trên thị trường Thành phố Hà Nội ở thời điểm hiện tại;

Xét đề nghị của Ban giá - Sở Tài chính ngày 04/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá tính lệ phí trước bạ các loại ô tô cụ thể như sau:

TT	Loại tài sản	Năm SX	Giá xe mới 100% (Triệu VNĐ)
I/ Xác định giá căn cứ văn bản thông báo giá của các cơ sở sản xuất, nhập khẩu:			
	1. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước		
	NHÃN HIỆU CHEVROLET		
1	CHEVROLET SPARK VAN; 796 cm ³ ; 02 chỗ	2015	253
2	CHEVROLET KLIM-MHA12/1AA5 (LT); 995 cm ³ ; 05 chỗ	2015	354
3	CHEVROLET CRUZE KL1J-JNE11/AA5, 1.598 cm ³ ; 05 chỗ	2015	540
4	CHEVROLET CRUZE KL1J-JNB11/CD5, 1.796 cm ³ ; 05 chỗ	2015	652
	NHÃN HIỆU MAZDA		
1	MAZDA CX-5 AT-2WD-1: 1998 cm ³ ; 05 chỗ	2015	969
2	MAZDA CX-5 AT-AWD-1: 1998 cm ³ ; 05 chỗ	2015	1.009
	2. Xe nhập khẩu từ nước ngoài		
	NHÃN HIỆU CHEVROLET		
1	CHEVROLET COLORADO LT, một cầu 4x2, 2.499 cm ³ ; 05 chỗ	2015	579
2	CHEVROLET COLORADO LT, hai cầu 4x4, 2.499 cm ³ ; 05 chỗ	2015	609
3	CHEVROLET COLORADO LTZ, 2.776 cm ³ ; 05 chỗ	2015	729
4	CHEVROLET COLORADO HIGH COUNTRY 4x4, 2.776 cm ³ ; 05 chỗ	2015	780
	NHÃN HIỆU AUDI		
1	Audi A5 SPORTBACK 2.0 TFSI Quattro; 04 chỗ	2014, 2015	1.900
2	Audi A5 SB 2.0 TFSI Quattro; 04 chỗ	2014, 2015	1.900
	NHÃN HIỆU SUBARU		
1	SUBARU WRX STI AWD, 2.5; 05 chỗ	2014	1.400
	NHÃN HIỆU TOYOTA		
1	TOYOTA YARIS G; 1299 cm ³ ; 05 chỗ	2015, 2016	710
2	TOYOTA YARIS E, 1299 cm ³ ; 05 chỗ	2015, 2016	658

3	TOYOTA HIACE, 2494 cm ³ ; 16 chỗ	2015, 2016	1.251
4	TOYOTA HIACE, 2694 cm ³ ; 16 chỗ	2015, 2016	1.161
5	TOYOTA Land Cruiser VX; 4.608 cm ³ ; 08 chỗ	2015, 2016	2.825
6	TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L; 2.694 cm ³ ; 07 chỗ	2015, 2016	2.192
7	TOYOTA Hilux G; số tự động, 2.982 cm ³ ; 05 chỗ (Pickup cabin kép; trọng tải 515 kg)	2015, 2016	877
8	TOYOTA Hilux G; số sàn, 2.982 cm ³ ; 05 chỗ (Pickup cabin kép; trọng tải 515 kg)	2015, 2016	809
9	TOYOTA Hilux E; 2.494 cm ³ ; 05 chỗ (ô tô tải, Pickup cabin kép; trọng tải 585 kg)	2015, 2016	693

II/ Xác định giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, giá thị trường hoặc giá của tài sản cùng loại tương tự:

1. Xe nhập khẩu từ nước ngoài			
	NHÃN HIỆU BENTLEY		
1	BENTLEY MULSANN SPEED; 6752 cm ³ ; 05 chỗ	2015	18.022
	NHÃN HIỆU TOYOTA		
1	TOYOTA SIENNA LIMITED PREMIUM; 3456 cm ³ ; 07 chỗ	2015	2.244
	NHÃN HIỆU BAIC		
1	BAIC X65 2.0T; 05 chỗ	2015	280
2	BAIC CC1.8T AT ELITE; 05 chỗ	2015	240

Điều 2. Bổ sung giá tính lệ phí trước bạ các loại xe máy cụ thể như sau:

TT	Loại tài sản	Năm SX	Giá xe mới 100% (Triệu VNĐ)
1. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước			
1	HONDA JF63 AIR BLADE		37,99
2. Xe nhập khẩu từ nước ngoài			
1	DUCATI HYPERMOTARD 821cc		448,5
2	PEUGEOT VOGUE VS2 49cc		42,7

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đối với việc tính, thu lệ phí trước bạ và được áp dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Các mức giá xe đã ban hành trái với mức giá quy định tại Quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Ban giá, các phòng Thanh tra thuế, các phòng Kiểm tra thuế thuộc văn phòng Cục thuế, các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Tổng cục thuế;
- UBND Thành phố Hà Nội;
- Cục thuế Hà Nội (để p/hợp)
- Như điều 4 (để thực hiện);
- Lưu VT, BG.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Công Bình

